TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MƯỜNG TÈ** **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST
Ngày 14/6/2023
"V/v không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ TỈNH LAI CHÂU

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Ngọc Sáng; Bà Lý Thị The.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tuấn- Thư ký tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Tè tham gia phiên toà:

Ông Lương Gia Khánh- Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 14/2023/TLST- HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXX-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phìn Văn T1- sinh năm 1979. Có mặt.

Nơi ĐKHKTT: Bản T, xã P, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

Nơi ở: Bản B, xã M, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

Bị đơn: Chị Thàng Na T- sinh năm 1987. Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: Bản T, xã P, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên toà nguyên đơn anh Phìn Văn T1 trình bày: Anh và chị Thàng Na T qua tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2006 nhưng không đăng ký kết hôn, việc không đi đăng ký kết hôn do chính quyền địa phương không có người làm cán bộ Tư pháp. Trong thời gian đầu chung sống hai bên cũng có hạnh phúc, đến năm 2012 xảy ra mâu thuẫn gia đình. Cuộc sống vợ chồng dẫn đến không có sự quan tâm, chăm sóc nhau. Đến

năm 2022 anh T1 chuyển công tác về UBND xã M, huyện Mường Tè làm ăn và sinh sống ở đấy đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay tình cảm không còn anh T1 đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng và đề nghị Tòa án giải quyết để ổn định cuộc sống.

Trong quá trình chung sống, anh và chị Thàng Na T có 02 con chung: Con thứ nhất tên là Phìn Phương T, sinh ngày 25/6/2006 và con thứ hai tên là Phìn Quang T, sinh ngày 30/12/2009. Nguyện vọng của anh là nhận nuôi cả hai con và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về phần tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2023 chị Thàng Na T trình bày: Quá trình chung sống như anh Phìn Văn T1 khai là hoàn toàn đúng, về nguyên nhân mâu thuẫn theo chị là do cả hai bên, hiện anh chị đã ly thân từ năm 2022 lý do cả hai bên không hợp nhau. Nay chị không còn tình cảm vợ chồng với anh Phìn Văn T1, anh Phìn Văn T1 đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng chị đồng ý.

Về con chung: Chị và anh T1 có 2 con, con lớn tên là Phìn Phương T, sinh ngày 25/6/2006 và con thứ hai tên là Phìn Quang T, sinh ngày 30/12/2009. Chị nhất trí để cả hai con cho anh Phìn Văn T1 nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Thàng Na T không yêu cầu giải quyết vấn đề gì.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đã đảm bảo theo quy định của bộ luật Tố tụng dân sự, việc xác định quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, việc tống đạt các quyết định cho các đương sự đã đảm bảo theo quy định pháp luật. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Phìn Văn T1 và chị Thàng Na T, chấp nhận sự thỏa thuận của hai bên về con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng: Việc xác định quan hệ pháp luật và xác định tư cách đương sự là hoàn toàn đúng theo quy định tại Điều 28 và điều 68 Bộ luật tố tụng Dân sự.

* Về nội dung vụ án: Anh Phìn Văn T1 và chị Thàng Na T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của

pháp luật về hôn nhân và gia đình. Anh T1 và chị T sống chung với nhau được 06 năm thì đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do cả hai bên nên dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, cả hai không được chính quyền địa phương nhắc nhở về việc đi đăng ký kết hôn. Mâu thuẫn của anh chị ngày càng trầm trọng nên đã sống ly thân từ năm 2022. Đến nay cả hai đều không còn tình cảm và đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của các đương sự về quan hệ hôn nhân là không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phìn Văn T1 và chị Thàng Na T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/3/2023 anh Phìn Văn T1 giữa nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu nuôi 02 con chung là cháu Phìn Phương T, sinh ngày 25/6/2006 và cháu Phìn Quang T, sinh ngày 30/12/2009 cho đến khi thành niên đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị Thàng Na T cấp dưỡng và không yêu cầu giải quyết về tài sản. Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2023 chị Thàng Na T cũng nhất trí với đơn khởi kiện của anh Phìn Văn T1, vì tình cảm không còn nên chị nhất trí không muốn chung sống với anh Phìn Văn T1 nữa, về con chung chị nhất trí để anh Phìn Văn T1 nuôi dưỡng cả 02 con. Về tài sản chung, nợ chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị Thàng Na T vẫn giữ nguyên quan điểm theo biên bản lấy lời khai và không thay đổi gì và xin được vắng mặt tại phiên tòa vì công việc.

Xét sự thỏa thuận về việc nuôi con chung của anh Phìn Văn T1 và chị Thàng Na T là phù hợp với quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên HĐXX cần chấp nhận quan điểm của các đương sự về phần nuôi dưỡng con chung như đã nêu trên.

Về tài sản chung và nợ chung: Cả hai không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Về án phí: Anh Phìn Văn T1 phải nộp án phí DSST- HNGĐ theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phìn Văn T1 và chị Thàng Na T

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Phìn Văn T1 và chị Thàng Na T như sau: Anh Phìn Văn T1 có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là cháu Phìn Phương T, sinh ngày 25/6/2006 và cháu Phìn Quang T, sinh ngày 30/12/2009 cho đến khi thành niên đủ 18 tuổi, chị Thàng Na T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị Thàng Na T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Cả hai không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

- Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Anh Phìn Văn T1 phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Phìn Văn T1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000673 ngày 31/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu, anh Phìn Văn T1 đã nộp đủ.

- Quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã P, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu./.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Lai Châu (01 bản);*
- *VKSND huyện (02 bản);*
- *Chi cục THA Dân sự huyện (01 bản);*
- *Các đương sự (02 bản);*
- *Lưu hồ sơ vụ án (01 bản);*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Vũ Văn Bình